

CÁC LOẠI NGHỀ CÓ THỂ CHUYỂN SANG THỰC TẬP KỸ NĂNG

(90 loại nghề 165 công việc)

1. Nông nghiệp (2 loại nghề 6 công việc)

Ngành	Nghề
Nông nghiệp làm vườn*	Nghề trồng rau quả trong nhà kính
	Làm vườn/ trồng rau
	Trồng cây ăn quả
Nông nghiệp chăn nuôi*	Nuôi lợn
	Nuôi gà
	Chăn nuôi bò sữa và chế biến bơ sữa

2. Ngư nghiệp (2 loại nghề, 10 công việc)

Ngành	Nghề
Nghề cá đi tàu	Câu cá thu
	Đánh cá ngư đường dài
	Câu mực
	Lưới vây
	Lưới vét
	Lưới rê
	Đánh cá lưới cố định
	Đánh bắt tôm cua
	Đánh cá lưới que
Nuôi trồng thủy hải sản	Nuôi trồng sò điệp, hào

技能実習移行対象職種 GINO JISSHU IKO TAISHO

(90 職種 165 作業)

1. 農業関係 (2 職種 6 作業)

職種名	作業名
耕種農業 *	施設園芸
	畑作・野菜
	果樹
畜産農業 *	養豚
	養鶏
	酪農

2. 漁業関係 (2 職種 10 作業)

職種名	作業名
漁船漁業 *	かつお一本釣り漁業
	延縄漁業
	いか釣り漁業
	まき網漁業
	ひき網漁業
	刺し網漁業
	定置網漁業
	かに・えびかご漁業作業
	棒受網漁業△
養殖業 *	ほたてがい・まがき養殖作業

3. Xây dựng (22 loại nghề, 33 công việc)

Ngành	Nghề
Khoan giếng	Khoan giếng (khoan đập)
	Khoan giếng (khoan xoay)
Chế tạo kim loại tấm dùng trong xây dựng	Chế tạo kim loại tấm dùng làm đường ống
	Gia công tấm kim loại nội ngoại thất
Gắn máy điều hòa không khí và máy đông lạnh	Gắn máy điều hòa không khí và máy đông lạnh
Chế tạo phụ kiện xây dựng	Gia công phụ kiện xây dựng bằng gỗ
Mộc xây dựng	Công việc mộc
Lắp coppha panen	Lắp coppha panen
Chế tạo cốt thép	Lắp đặt cốt thép
Giàn giáo	Giàn giáo
Nghề đá	Chế tạo các sản phẩm bằng đá
	Lát đá
Lát gạch	Lát gạch
Lợp ngói	Lợp mái ngói
Trát vữa	Trát vữa
Cách nhiệt	Công việc cách nhiệt

3.建設関係（22職種33作業）

職種名	作業名
さく井	パーカッション式さく井工事作業
	ロータリー式さく井工事作業
建築板金	ダクト板金作業
	内外装板金作業
冷凍空気調和機器施工	冷凍空気調和機器施工作業
建具製作	木製建具手加工作業
建築大工	大工工事作業
型枠施工	型枠工事作業
鉄筋施工	鉄筋組立て作業
とび	とび作業
石材施工	石材加工作業
	石張り作業
タイル張り	タイル張り作業
かわらぶき	かわらぶき作業
左 官	左官作業
熱絶縁施工	保温保冷工事作業

Đặt đường ống	Công việc đặt đường ống (xây dựng)
	Đặt đường ống (nhà máy)
Hoàn thiện nội thất	Lắp đặt sàn nhà nhựa
	Lắp đặt thảm
	Lắp đặt các thiết bị kim loại lót trong tường, trần nhà
	Lắp đặt tấm lợp trần nhà
	Chế tạo và lắp đặt rèm cửa
Lắp đặt khung kính nhôm	Công việc lắp đặt khung kính nhôm (tòa nhà)
Chống thấm nước	Chống thấm bằng phương pháp bịt kín
Đổ bê tông bằng áp lực	Công việc đổ bê tông bằng áp lực
Rút nước ngầm kiểu Wellpoint	Công việc liên quan tới kỹ thuật rút nước ngầm kiểu Wellpoint
Dán giấy	Công việc dán giấy (tường và trần)
Nghề dùng các thiết bị xây dựng	San ủi mặt bằng
	Bốc dỡ
	Nghề dùng các thiết bị xây dựng
	Cán mặt bằng
Lắp đặt lò	Công việc lắp đặt lò

Ghi chú : Ngoài ra liên quan tới ngành xây dựng, trong nghề sơn còn có hai loại nghề là "Sơn các tòa nhà" và "Sơn cầu thép"

配管	建築配管作業
	プラント配管作業
内装仕上げ施工	プラスチック系床仕上げ工事作業
	カーペット系床仕上げ工事作業
	鋼製下地工事作業
	ボード仕上げ工事作業
	カーテン工事作業
サッシ施工	ビル用サッシ施工作業
防水施工	シーリング防水工事作業
コンクリート圧送施工	コンクリート圧送工事作業
ウェルポイント施工	ウェルポイント工事作業
表装	壁装作業
建設機械施工 *	押土・整地作業
	積み込み作業
	掘削作業
	締固め作業
築 炉	築 炉作業

<参考> ほかに建設に関係するものとして、別掲の塗装職種に「建築塗装作業」と「鋼橋塗装作業」の2作業がある。

4. Chế biến thực phẩm (11 loại nghề, 18 công việc)

Ngành	Nghề
Nghề đóng hộp thực phẩm *	Đóng hộp thực phẩm
Nghề gia công xử lý thịt gà*	Gia công xử lý thịt gà
Chế biến thực phẩm thủy sản gia nhiệt*	Chế biến bằng phương pháp chiết
	Chế biến thực phẩm sấy khô
	Chế biến thực phẩm ướp gia vị
	Chế biến thực phẩm hun khói
Chế biến thực phẩm thủy sản không gia nhiệt*	Chế biến thực phẩm muối
	Chế biến thực phẩm khô
	Chế biến thực phẩm lên men
	Chế biến thực phẩm chín
	Chế biến thực phẩm sống
Hàng thủy sản nghiền thành bột/LÀM CHÀ (CÁ,MỰC..)	Nghề làm chả cá kamaboko
Chế biến thịt lợn, thịt bò	Nghề chế biến thịt lợn, thịt bò
Chế biến thịt nguội	Làm xúc xích, giăm bông, thịt muối xông khói
Làm bánh mì	Làm bánh mì
GIA CÔNG CHẾ BIẾN THỨC ĂN	GIA CÔNG CHẾ BIẾN THỨC ĂN
RAU CỦ TẨM GIA VỊ	RAU CỦ TẨM GIA VỊ
Chế biến, cung cấp thức ăn cho cơ sở y tế - phúc lợi	Chế biến, cung cấp thức ăn cho cơ sở y tế - phúc lợi

4.食品製造関係 (11職種18作業)

職種名	作業名
缶詰巻締 *	缶詰巻締
食鳥処理加工業 *	食鳥処理加工作業
加熱性水産加工食品製造業 *	節類製造
	加熱乾製品製造
	調味加工品製造
	くん製品製造
非加熱性水産加工食品製造業 *	塩蔵品製造
	乾製品製造
	発酵食品製造
	調理加工品製造
	生食用加工品製造
水産練り製品製造	かまぼこ製品製造作業
牛豚食肉処理加工業 *	牛豚部分肉製造作業
ハム・ソーセージ・ベーコン製造	ハム・ソーセージ・ベーコン製造作業
パン製造	パン製造作業
そう菜製造業 *	そう菜加工作業
農産物漬物製造業 *	農産物漬物製造
医療・福祉施設給食製造 *	医療・福祉施設給食製造

5. Dệt may (13 loại nghề, 22 công việc)

Ngành	Nghề
Xe chỉ*	Xe chỉ sơ cấp
	Xe chỉ tinh
	Guồng chỉ
	Xoăn và chấp đôi
Dệt*	Thao tác giai đoạn chuẩn bị
	Thao tác dệt
	Hoàn thiện
Nhuộm*	Nhuộm len
	Nhuộm vải, hàng dệt kim
Dệt kim	Dệt tất
	Dệt kim tròn
Sản xuất vải dệt kim sợi dọc	Sản xuất vải dệt kim sợi dọc
Sản xuất quần áo phụ nữ và trẻ em	Sản xuất quần áo may sẵn cho phụ nữ và trẻ em
Sản xuất đồ cho nam giới	Sản xuất đồ sẵn cho nam giới
Sản xuất các loại đồ lót	Sản xuất các loại đồ lót
Sản xuất bộ đồ giường	Sản xuất bộ đồ giường
Sản xuất thảm	Nghề sản xuất thảm trải sàn
	Nghề sản xuất thảm trần
	Nghề sản xuất thảm xuyên kim
Làm hàng vải bạt	Làm hàng vải bạt
May	May áo sơ mi
May ghế ngồi	May ghế ngồi ô tô

5. 繊維・衣服関係（13職種22作業）

職種名	作業名
紡績運転 *	前紡工程作業
	精紡工程作業
	卷糸工程作業
	合ねん糸工程作業
織布運転 *	準備工程作業
	製織工程作業
	仕上工程作業
染色	糸浸染作業
	織物・ニット浸染作業
ニット製品製造	靴下製造作業
	丸編みニット製造作業
たて編ニット生地製造 *	たて編ニット生地製造作業
婦人子供服製造	婦人子供既製服縫製作業
紳士服製造	紳士既製服製造作業
下着類製造 *	下着類製造作業
寝具製作	寝具製作作業
カーペット製造	織じゅうたん製造作業
	タフテッドカーペット製造作業
	ニードルパンチカーペット製造作業
帆布製品製造	帆布製品製造作業
布はく縫製	ワイシャツ製造作業
座席シート縫製 *	自動車シート縫製作業

6. Cơ khí và kim loại
(17 loại nghề và 34 công việc)

Ngành	Nghề được chọn
Đúc	Đúc (đúc sắt)
	Đúc (đúc kim loại màu)
Rèn	Rèn khuôn (búa)
	Rèn khuôn (máy ép)
Đúc khuôn	Đúc khuôn (buồng nóng)
	Đúc khuôn (buồng lạnh)
GIA CÔNG CƠ KHÍ	Máy tiện thông thường
	Phay
	Tiện CNC
	Phay CNC
Dập kim loại	Dập kim loại
GIA CÔNG THÉP	Vật liệu sắt thép dùng cho kết cấu công trình GIA CÔNG THÉP KẾT CẤU
Chế tạo kim loại tấm tại nhà máy	Làm kim loại tấm cho máy móc
Mạ	Mạ điện
	Mạ điện nhúng nóng
Xử lý anot nhôm	Xử lý anot nhôm
HOÀN THÀNH SẢN PHẨM	Gia công tinh đồ gá và kim loại
	Gia công tinh khuôn kim loại
	HOÀN THÀNH LẮP RÁP CƠ KHÍ

6.機械・金属関係
(15職種29作業)

職種名	作業名
鑄造	鑄鉄鑄物鑄造作業
	非鉄金属鑄物鑄造作業
鍛造	ハンマ型鍛造作業
	プレス型鍛造作業
ダイカスト	ホットチャンバダイカスト作業
	コールドチャンバダイカスト作業
機械加工	普通旋盤作業
	フライス盤作業
	数値制御旋盤作業
	マシニングセンタ作業
金属プレス加工	金属プレス作業
鉄工	構造物鉄工作業
工場板金	機械板金作業
めっき	電気めっき作業
	溶融亜鉛めっき作業
アルミニウム陽極酸化処理	陽極酸化処理作業
仕上げ	治工具仕上げ作業
	金型仕上げ作業
	機械組立仕上げ作業

Kiểm tra máy	Kiểm tra máy móc
Bảo dưỡng máy móc	Bảo dưỡng máy móc
Lắp ráp thiết bị và máy móc điện tử	Lắp ráp thiết bị và máy móc điện tử
Lắp ráp thiết bị và các máy điện	Lắp ráp máy điện quay
	Lắp ráp máy biến thế
	Lắp ráp bảng điều khiển tổng đài
	Lắp ráp dụng cụ điều khiển công tác
	Cuốn cuộn dây
Sản xuất bảng điều khiển in	Thiết kế tấm mạch in
	Chế tạo tấm mạch in
Sản xuất sản phẩm cán và ép nhôm	Quy trình kéo
	Hoàn thiện
Ngành xử lý nhiệt kim loại	Xử lý nhiệt toàn bộ
	Xử lý nhiệt bề mặt (Thấm các bon, Thấm các bon & ni tơ, Thấm ni tơ)
	Xử lý nhiệt một phần (Xử lý nhiệt tần số cao, Xử lý nhiệt bằng lửa)

機械検査	機械検査作業
機械保全	機械系保全作業
電子機器組立て	電子機器組立て作業
電気機器組立て	回転電機組立て作業
	変圧器組立て作業
	配電盤・制御盤組立て作業
	開閉制御器具組立て作業
	回転電機巻線製作作業
プリント配線板製造	プリント配線板設計作業
	プリント配線板製造作業
アルミニウム圧延・押出製品製造	引抜加工
	仕上げ
金属熱処理業	全体熱処理
	表面熱処理（浸炭・浸炭窒化・窒化）
	部分熱処理（高周波熱処理・炎熱処理）

**7. Những ngành nghề khác
(21 loại nghề, 38 công việc)**

Ngành	Nghề
Làm đồ đạc trong nhà	Gia công đồ đạc trong nhà
In	In offset
	In ống đồng
Đóng sách	Công việc đóng sách
Đúc đồ nhựa	Công việc đúc đồ nhựa (ép)
	Đúc đồ nhựa (phun)
	Đúc đồ nhựa (bơm)
	Đúc đồ nhựa (thổi)
Đúc chất dẻo cường hóa	Đúc từng lớp bằng tay
Sơn	Công việc sơn nhà
	Sơn kim loại
	Sơn cầu thép
	Sơn xi
Hàn*	Hàn tay
	Hàn bán tự động
Đóng gói công nghiệp	Công việc đóng gói công nghiệp
Làm thùng carton	Đục lỗ thùng carton
	Sản xuất thùng có in ấn
	Dán thùng carton
	Sản xuất thùng carton
Sản xuất đồ gốm sứ công nghiệp	Quay tạo hình đồ gốm bằng máy
	Tạo hình đúc đồ gốm bằng lực
	In họa tiết trên các sản phẩm đồ gốm
SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG XE Ô TÔ	SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG XE Ô TÔ
Làm sạch tòa nhà	Công việc làm sạch tòa nhà

**7.その他
(19職種35作業)**

職種名	作業名
家具製作	家具手加工作業
印刷	オフセット印刷作業
	グラビア印刷作業
製本	製本作業
プラスチック成形	圧縮成形作業
	射出成形作業
	インフレーション成形作業
	ブロー成形作業
強化プラスチック成形	手積み積層成形作業
塗装	建築塗装作業
	金属塗装作業
	鋼橋塗装作業
	噴霧塗装作業
溶接 *	手溶接
	半自動溶接
工業包装	工業包装作業
紙器・段ボール箱製造	印刷箱打抜き作業
	印刷箱製箱作業
	貼箱製造作業
	段ボール箱製造作業
陶磁器工業製品製造	機械ろくろ成形作業
	圧力鋳込み成形作業
	パッド印刷作業
自動車整備	自動車整備作業
ビルクリーニング	ビルクリーニング作業

Hộ lý (Kaigo)	Công việc chăm sóc người già, tàn tật, bệnh nhân
Sản xuất vải lanh	Công việc hoàn thiện vải lanh
Sản xuất bê tông	Công việc sản xuất bê tông
Khách sạn	Phục vụ. Quản lý vệ sinh
Sản xuất viên đốt RPF	Công việc sản xuất viên đốt RPF
Bảo trì công trình đường sắt	Công việc bảo trì đường ray
Sản xuất sản phẩm cao su	Công việc gia công khuôn mẫu
	Công việc gia công ép đùn
	Công việc trộn và chế biến cán kéo (gia công cơ học)
	Công việc gia công dán tấm Laminate
Bảo dưỡng toa xe đường sắt	Kiểm tra, tháo gỡ thiết bị di chuyển
	Kiểm tra, tháo gỡ thiết bị không khí
Chế biến gỗ	Cửa cơ khí
Điều hành mặt đất sân bay	Công việc hỗ trợ mặt đất
	Công việc vận chuyển hành lý
	Công việc vệ sinh nhà khách
Bảo trì lò hơi	Bảo trì lò hơi

* Những công việc được JITCO công nhận

介 護	介護作業
リ ネンサプライ	リ ネンサプライ仕上げ作業
コンクリート製品製造	コンクリート製品製造
宿泊	接客。衛生管理
RPF製造●	RPF製造
鉄道施設保守整備●	軌道保守整備
ゴム製品製造●△	成形加工
	押出し加工
	混練り圧延加工
	複合積層加工
鉄道車両整備	走行装置検修・解ぎ装
	空気装置検修・解ぎ装
木材加工	機械製材
空港グランドハンドリ ング	航空機地上支援作業
	航空貨物取扱作業
	客室清掃作業
ボイラーメンテナンス	ボイラーメンテナンス

注) *の職種はJITCO認定職種